TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 01-02-2023
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa***:** Bà Ôn Kim Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Ẩn
2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 658/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 06 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 586/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14-12-2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03-01-2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Hữu T**, sinh năm 1982.(Có mặt)
  Địa chỉ: xã L, thành phố T, tỉnh Long An.
- *Bị đơn:* Bà **Bùi Thị N**, sinh năm 1983. (Vắng mặt)
  Địa chỉ: xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26 tháng 05 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – ông Lê Hữu T trình bày như sau:

Ông T và bà Bùi Thị N tự tìm hiểu, sống chung với nhau từ năm 2013, không tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh Bình Định vào ngày 16/10/2013. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cãi vả sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông T yêu cầu ly hôn với bà Bùi Thị N.

- Về con chung: Ông Lê Hữu T và bà Bùi Thị N chung sống với nhau có 01 (Một) con chung tên là Lê Anh T1 sinh ngày: 12/4/2014 (Giới tính: Nam). Hiện tại cháu T1 đang sống chung với bà Bùi Thị N. Ông T đồng ý giao cháu Lê Anh Tú cho bà Bùi Thị N tiếp tục nuôi dưỡng. Ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 300.000 đồng.

- Về tài sản chung: Ông Lê Hữu T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Lê Hữu T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Lê Hữu T vẫn giữ nguyên ý kiến nêu trên và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 300.000 đồng, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng/con theo yêu cầu của bà Nhạn.

Tại bản tự khai ngày 26 tháng 4 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm của bị đơn bà Bùi Thị N trình bày như sau:

Bà Bùi Thị N và ông Lê Hữu T tự nguyện quen biết nhau, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh Bình Định vào ngày 16/10/2013. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cãi vả, bất đồng quan điểm ý kiến, do đó hạnh phúc vợ chồng không còn nữa nên bà N đồng ý ly hôn với ông Lê Hữu T.

- Về con chung: Bà Bùi Thị N và ông Lê Hữu T chung sống với nhau có 01 (Một) con chung tên là Lê Anh T1, sinh ngày: 12/4/2014 (Giới tính: Nam). Hiện tại cháu T1 đang sống chung với bà Bùi Thị N. Sau khi ly hôn bà Nyêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Anh Tú. Bà Nyêu cầu ông Lê Hữu T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu), bà Nkhông đồng ý nhận cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 300.000 đồng/tháng theo lời trình bày của ông T.

- Về tài sản chung: Bà Bùi Thị N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Bùi Thị N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà Bùi Thị N vắng mặt.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ Lê Anh T1 trình bày ngày 13/7/2022 như sau:

Ông Lê Hữu T là cha và bà Bùi Thị N là mẹ của trẻ Lê Anh T1. Hiện tại trẻ Lê Anh Tú đang sống với mẹ.

- Trẻ Lê Anh T1 đã học xong lớp 2, tại trường Tiểu học Lương Thế Vinh, xã T, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nthường đưa đón trẻ Tú đi học, nguyện vọng của trẻ Lê Anh T1 là được sống chung với mẹ.

Tại phiên tòa sơ thẩm Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Hữu T và bà Bùi Thị N đều xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Ông T đồng ý giao trẻ Lê Anh T1, giới tính: Nam, sinh ngày: 12/4/2014 cho bà Bùi Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 300.000 đồng không đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con 1.000.000

đồng như đề nghị của bà N. Về tài sản chung và nợ chung thì ông T và bà nhận xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 8, 9, 51, 56, 81, khoản 2 Điều 82, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận ông Lê Hữu T được ly hôn với bà Bùi Thị N. Giao trẻ Lê Anh T1, giới tính: Nam, sinh ngày: 12/4/2014 cho bà Bùi Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Lê Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng. Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn là ông Lê Hữu T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh yêu cầu ly hôn với bà Bùi Thị N, hiện bà Nđang cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông Lê Hữu T và bà Bùi Thị N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh Bình Định (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 54, đăng ký ngày 16/10/2013 của Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cấp cho ông Lê Hữu T và bà Bùi Thị N). Do đó, hôn nhân giữa ông Lê Hữu T và bà Bùi Thị N là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa xét xử lần thứ hai bị đơn – bà Bùi Thị N vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Về các yêu cầu của các đương sự:

[4] Nguyên đơn – ông Lê Hữu T yêu cầu ly hôn với bị đơn - bà Bùi Thị N; Về con chung: Có 01 (một) con chung tên là Lê Anh T1, sinh ngày: 12/4/2014 (Giới tính: Nam), nguyên đơn đồng ý giao con chung cho bị đơn tiếp tục nuôi dưỡng và trợ cấp nuôi con mỗi tháng 300.000 đồng/tháng, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Bị đơn – bà Bùi Thị N đồng ý ly hôn với nguyên đơn; Về con chung: bị đơn yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng trẻ Lê Anh Tú và yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng, không đồng ý mỗi tháng nhận 300.000 đồng/tháng theo trình bày của nguyên đơn; Về tài sản chung và nợ chung: bị đơn xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Theo kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã T, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh thì Ủy ban nhân dân xã T là không rõ và không nắm thông tin gì về tình trạng hôn nhân, tình trạng con chung, mâu

thuẫn gia đình, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, hoàn cảnh kinh tế, công việc và có hay không có hành vi bạo hành trong gia đình của nguyên đơn và bị đơn

[7] Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận ông Lê Hữu T được ly hôn với bà Bùi Thị N. Giao trẻ Lê Anh T1, giới tính: Nam, sinh ngày: 12/4/2014 cho bà Bùi Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Lê Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng. Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[8] Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn, do vợ chồng chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được, đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét yêu cầu của nguyên đơn xin ly hôn với bị đơn là có cơ sở chấp nhận phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[9] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất giao trẻ Lê Anh T1, sinh ngày: 12/4/2014 (Giới tính: Nam) cho bị đơn tiếp tục nuôi dưỡng. Căn cứ quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xét thấy trẻ Lê Anh T1, sinh ngày: 12/4/2014 (Giới tính: Nam) được bị đơn chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục, đưa đón trẻ T1 học hành và nguyện vọng của trẻ T1 là được chung sống với bị đơn. Do đó cần giao trẻ Lê Anh T1 cho bị đơn được quyền nuôi dưỡng là có cơ sở chấp nhận.

[10] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn cùng xác nhận không có tài sản chung và không có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 300.000 đồng/tháng như lời trình bày của nguyên đơn và giữ nguyên yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt không bổ sung ý kiến nào khác, nguyên đơn vẫn giữ nguyên mức cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 300.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy nghĩa vụ của cha mẹ phải thương yêu chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình, hai bên đã không thực hiện, để đời sống chung vợ chồng không thể hàn gắn, dẫn đến quyết định ly hôn với nhau, mỗi người sống mỗi nơi, nghĩa vụ của cha mẹ trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn phải thực hiện theo quy định Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do hai bên không thỏa thuận được với nhau về mức đóng góp phí tổn nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con", do đó nguyên đơn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con tối thiểu không dưới ½ mức lương cơ bản do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm đối với một

người con (Theo quy định tại mục III Công văn 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao), nên yêu cầu của bị đơn là có cơ sở xem xét.

[12] Theo Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động trên địa bàn huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuộc vùng I) có mức lương tối thiểu tháng là 4.680.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bị đơn đòi nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng là không quá ½ mức lương cơ bản do Nhà nước quy định. Do đó cần buộc nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[13] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con được quy định tại điểm a khoản 5 và điểm c khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 93, 94, 95, 96, 97, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm c khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Hữu T.

Quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Hữu T và bà Bùi Thị N chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Giấy Chứng nhận kết hôn số 54, đăng ký ngày 16/10/2013 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện Pt, tỉnh Bình Định cấp cho ông Lê Hữu T và bà Bùi Thị N không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2- Về con chung: Ông Lê Hữu T và bà Bùi Thị N xác nhận có 01 (Một) con chung tên là Lê Anh T1, sinh ngày: 12/4/2014 (Giới tính: Nam).

Bà Bùi Thị N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng trẻ Lê Anh T1.

3- Về cấp dưỡng nuôi con:

- Không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi trẻ Lê Anh T1 mỗi tháng 300.000 đồng/tháng (Ba trăm nghìn đồng mỗi tháng) theo yêu cầu của ông Lê Hữu T.

- Buộc ông Lê Hữu T cấp dưỡng nuôi trẻ Lê Anh T1, sinh ngày: 12/4/2014 (Giới tính: Nam) mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng mỗi tháng), thời gian bắt đầu thực hiện từ ngày 02/02/2023 cho đến khi Lê Anh T1 trưởng thành.

Các bên có quyền thỏa thuận nơi giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con, trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích con chung, sau này các đương sự đều có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

4- Về tài sản chung: Ông Lê Hữu T và bà Bùi Thị N xác nhận không có tài sản chung. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

5- Về nợ chung: Ông Lê Hữu T và bà Bùi Thị N xác nhận không có nợ chung. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

6- Về án phí: Ông Lê Hữu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0041304 ngày 09/06/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Hữu T còn phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

7- Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được

thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM (1);
- VKSND H. Bình Chánh (2);
- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- Các đương sự (4);
- UBND xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (5).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ôn Kim Chi